

Số: 01/QĐ-CKDT

Krông păk, ngày 01 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách, nguồn khác năm 2024
của trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân

Căn cứ quyết định số 1475/QĐ-UBND ngày 7/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Đắk Lắk giai đoạn 2023-2025

Xét đề nghị của kế toán trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024 của trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai theo Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính ngày 10/01/2018 đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Kế toán trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai và các bộ phận liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ phận
- Lưu :VT, ...

Thủ trưởng đơn vị



Phan Kim Phụng

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THPT Nguyễn
Thị Minh Khai Chương: 422

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-CKQT ngày 30/5/2025 của Trường THPT Nguyễn
Thị Minh Khai)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyet	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu					
1	Số thu phí, lệ phí					
1.1	Lệ phí: Học phí					
1	Học phí THPT	276.480.000	276.480.000			
1.2	Phí					
	Phí A					
	Phí B					
						
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ trông giữ xe	41.580.000	41.580.000			
	trông giữ xe	41.580.000	41.580.000			
3	Thu sự nghiệp khác					
3.1	Thu hoạt động dạy thêm học thêm	509.778.000	509.778.000			
3.2						
B	Chi từ nguồn thu được để lại					

1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	267.257.256	267.257.256			
1.1	Chi sự nghiệp	267.257.256	267.257.256			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1.2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
2.1	Hoạt động trông giữ xe	41.580.000	41.580.000			
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
3.1	Dạy thêm học thêm	509.778.000	509.778.000			
C	Số thu nộp NSNN					
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
1.1	Lệ phí: Học phí	5.529.600	5.529.600			
1.2	Phí	5.529.600	5.529.600			
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	4.158.000	4.158.000			
3	Hoạt động sự nghiệp khác	10.195.560	10.195.560			
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước					
1	Chi quản lý hành chính					
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Nghiên cứu khoa học					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ					

	cấp Bộ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	15.450.581.350	15.450.581.350			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.627.081.250	7.627.081.250			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	7.823.500.100	7.823.500.100			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
5	Chi bảo đảm xã hội					
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế					
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền					

	hình, thông tấn					
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
11	Chi Chương trình mục tiêu					
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia					
	<i>(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)</i>					
2	Chi Chương trình mục tiêu					
	<i>(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)</i>					